QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 MỞ RỘNG KHU DÂN CƯ ĐÔNG NAM, THỊ TRẤN BUÔN TRẤP (GIAI ĐOẠN 4)

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH PHÂN LÔ CHI TIẾT

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU KINH TẾ - KỸ THUẬT THỬA ĐẤT

STT	THỬA ĐẤT	Diện tích	Chiều dài các cạnh L1;L2;L3;...	Tầng cao (tầng)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số SDĐ	Khoảng lùi XD (m)
B	**Đất ở liền kề**	**14.316,79**					
I	**Đất ở liền kề LK01**	**2.596,98**					
1	LK01-01	187,44	26,78; 7,00; 26,78; 7,00	4	80	3,2	3
2	LK01-02	187,46	26,78; 7,00; 26,78; 7,00	4	80	3,2	3
3	LK01-03	187,46	26,78; 7,00; 26,78; 7,00	4	80	3,2	3
4	LK01-04	344,74	27,96; 12,78; 22,95; 7,07; 7,78	4	80	3,2	3
5	LK01-05	195,69	27,96; 7,00; 27,96; 7,00	4	80	3,2	3
6	LK01-06	195,69	27,96; 7,00; 27,96; 7,00	4	80	3,2	3
7	LK01-07	195,67	27,96; 7,00; 27,96; 7,00	4	80	3,2	3
8	LK01-08	195,70	27,96; 7,00; 27,96; 7,00	4	80	3,2	3
9	LK01-09	344,82	27,96; 7,78; 7,07; 22,95; 12,78	4	80	3,2	3
10	LK01-10	187,46	26,78; 7,00; 26,78; 7,00	4	80	3,2	3
11	LK01-11	187,46	26,78; 7,00; 26,78; 7,00	4	80	3,2	3
12	LK01-12	187,39	26,78; 7,00; 26,78; 7,00	4	80	3,2	3
II	**Đất ở liền kề LK02**	**2.605,56**					
1	LK02-01	188,72	26,96; 7,00; 26,96; 7,00	4	80	3,2	3
2	LK02-02	188,75	26,97; 7,00; 26,96; 7,00	4	80	3,2	3
3	LK02-03	188,77	26,97; 7,00; 26,97; 7,00	4	80	3,2	3
4	LK02-04	350,19	22,95; 7,07; 7,98; 27,95; 12,97	4	80	3,2	3
5	LK02-05	195,10	27,77; 7,00; 27,95; 0,72; 6,28	4	80	3,2	3
6	LK02-06	193,94	27,65; 7,00; 27,77; 7,00	4	80	3,2	3
7	LK02-07	193,38	27,61; 7,00; 27,65; 7,00	4	80	3,2	3
8	LK02-08	193,40	27,68; 7,00; 27,61; 7,00	4	80	3,2	3
9	LK02-09	347,27	27,66; 7,98; 6,93; 22,96; 12,95	4	80	3,2	3
10	LK02-10	188,66	26,95; 7,00; 26,95; 7,00	4	80	3,2	3
11	LK02-11	188,68	26,96; 7,00; 26,95; 7,00	4	80	3,2	3
12	LK02-12	188,76	26,96; 7,00; 26,96; 7,00	4	80	3,2	3
III	**Đất ở liền kề LK03**	**2.175,52**					
1	LK03-01	159,99	20,00; 8,00; 20,00; 8,00	4	80	3,2	3
2	LK03-02	160,00	20,00; 8,00; 20,00; 8,00	4	80	3,2	3
3	LK03-03	160,00	20,00; 8,00; 20,00; 8,00	4	80	3,2	3
4	LK03-04	160,00	20,00; 8,00; 20,00; 8,00	4	80	3,2	3
5	LK03-05	286,24	23,95; 13,00; 17,04; 7,53; 8,15	4	80	3,2	3
6	LK03-06	172,14	0,06; 25,16; 7,00; 23,95; 7,11	4	80	3,2	3
7	LK03-07	177,42	7,00; 3,00; 22,23; 3,24; 3,99; 24,60	4	80	3,2	3
8	LK03-08	259,73	9,63; 13,00; 24,60; 4,85; 6,95; 9,25	4	80	3,2	3
9	LK03-09	160,00	20,00; 8,00; 20,00; 8,00	4	80	3,2	3
10	LK03-10	160,00	20,00; 8,00; 20,00; 8,00	4	80	3,2	3
11	LK03-11	160,00	20,00; 8,00; 20,00; 8,00	4	80	3,2	3
12	LK03-12	160,00	20,00; 8,00; 20,00; 8,00	4	80	3,2	3
IV	**Đất ở liền kề LK04**	**4.414,17**					
1	LK04-01	177,92	29,64; 6,00; 29,66; 6,00	4	80	3,2	3
2	LK04-02	177,81	29,63; 6,00; 29,64; 6,00	4	80	3,2	3
3	LK04-03	177,69	29,61; 6,00; 29,63; 6,00	4	80	3,2	3
4	LK04-04	177,58	29,61; 6,00; 29,59; 6,00	4	80	3,2	3
5	LK04-05	177,47	29,57; 6,00; 29,59; 6,00	4	80	3,2	3
6	LK04-06	177,36	29,57; 6,00; 29,55; 6,00	4	80	3,2	3
7	LK04-07	177,24	29,55; 6,00; 29,53; 6,00	4	80	3,2	3
8	LK04-08	177,13	29,53; 6,00; 29,51; 6,00	4	80	3,2	3
9	LK04-09	177,02	29,51; 6,00; 29,49; 6,00	4	80	3,2	3
10	LK04-10	176,91	29,49; 6,00; 29,47; 6,00	4	80	3,2	3
11	LK04-11	176,68	29,44; 6,00; 29,46; 6,00	4	80	3,2	3
12	LK04-12	176,57	29,42; 1,06; 4,94; 29,44; 6,00	4	80	3,2	3
13	LK04-13	176,45	29,40; 6,00; 29,42; 6,00	4	80	3,2	3
14	LK04-14	176,34	29,38; 6,00; 29,40; 6,00	4	80	3,2	3
15	LK04-15	176,23	29,36; 6,00; 29,38; 6,00	4	80	3,2	3
16	LK04-16	176,12	29,36; 6,00; 29,34; 6,00	4	80	3,2	3
17	LK04-17	176,00	29,34; 6,00; 29,32; 6,00	4	80	3,2	3
18	LK04-18	175,89	29,32; 6,00; 29,31; 6,00	4	80	3,2	3
19	LK04-19	175,78	29,31; 6,00; 29,29; 6,00	4	80	3,2	3
20	LK04-20	175,66	29,29; 6,00; 29,27; 6,00	4	80	3,2	3
21	LK04-21	175,44	29,25; 6,00; 29,23; 6,00	4	80	3,2	3
22	LK04-22	175,33	29,21; 6,00; 29,23; 6,00	4	80	3,2	3
23	LK04-23	175,21	29,21; 6,00; 29,19; 6,00	4	80	3,2	3
24	LK04-CX01	176,79	29,47; 6,00; 29,46; 6,00	4	80	3,2	3
25	LK04-CX02	175,55	29,25; 6,00; 29,27; 6,00	4	80	3,2	3
V	**Đất ở liền kề 05**	**2.624,56**					
1	LK05-01	284,58	29,95; 8,11; 18,11; 19,34	4	80	3,2	3
2	LK05-02	180,89	30,19; 6,00; 29,95; 0,25; 5,81	4	80	3,2	3
3	LK05-03	181,40	30,27; 6,00; 30,19; 6,00	4	80	3,2	3
4	LK05-04	181,82	30,27; 6,00; 30,29; 2,40; 3,60	4	80	3,2	3
5	LK05-05	181,40	30,29; 6,00; 30,17; 6,00	4	80	3,2	3
6	LK05-06	180,51	30,17; 4,53; 1,47; 30,05; 6,00	4	80	3,2	3
7	LK05-07	180,53	30,11; 6,01; 30,05; 6,01	4	80	3,2	3
8	LK05-08	180,70	30,11; 6,01; 30,11; 6,01	4	80	3,2	3
9	LK05-09	180,62	30,11; 3,72; 2,30; 30,15; 6,01	4	80	3,2	3
10	LK05-10	181,21	30,15; 6,03; 30,21; 4,03; 1,99	4	80	3,2	3
11	LK05-11	181,20	30,19; 6,03; 30,21; 6,03	4	80	3,2	3
12	LK05-12	429,70	30,19; 2,76; 26,28; 10,46; 17,62	4	80	3,2	3
C	**Đất ở tái định cư**	**1.773,00**					
1	TDC-01	141,48	17,69; 8,00; 17,69; 8,00	4	80	3,2	3
2	TDC-02	141,48	17,69; 8,00; 17,69; 8,00	4	80	3,2	3
3	TDC-03	141,48	17,69; 8,00; 17,69; 8,00	4	80	3,2	3
4	TDC-04	263,52	26,18; 10,69; 20,51; 7,28; 5,72	4	80	3,2	3
5	TDC-05	185,16	26,18; 7,02; 26,74; 7,00	4	80	3,2	3
6	TDC-06	189,33	27,37; 7,00; 4,00; 22,74; 7,03	4	80	3,2	3
7	TDC-07	286,11	23,53; 10,69; 27,37; 5,77; 6,64	4	80	3,2	3
8	TDC-08	141,48	17,69; 8,00; 17,69; 8,00	4	80	3,2	3
9	TDC-09	141,48	17,69; 8,00; 17,69; 8,00	4	80	3,2	3
10	TDC-10	141,48	17,69; 8,00; 17,69; 8,00	4	80	3,2	3

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU KINH TẾ - KỸ THUẬT THỬA ĐẤT

STT	THỬA ĐẤT	Diện tích	Chiều dài các cạnh L1;L2;L3;...	Tầng cao (tầng)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số SDĐ	Khoảng lùi XD (m)
A	**Đất ở biệt thự**	**9.804,43**					
I	**Đất ở biệt thự BT01**	**2.568,09**					
1	BT01-01	317,81	26,48; 12,00; 26,48; 12,00	3	60	1,8	3
2	BT01-02	317,81	26,48; 12,00; 26,48; 12,00	3	60	1,8	3
3	BT01-03	348,95	19,95; 7,07; 9,48; 24,95; 14,48	3	60	1,8	3
4	BT01-04	299,46	24,95; 12,00; 24,95; 12,00	3	60	1,8	3
5	BT01-05	299,46	24,95; 12,00; 24,95; 12,00	3	60	1,8	3
6	BT01-06	348,97	24,95; 9,48; 7,07; 19,95; 14,48	3	60	1,8	3
7	BT01-07	317,82	26,48; 12,00; 26,48; 12,00	3	60	1,8	3
8	BT01-08	317,81	26,48; 12,00; 26,48; 12,00	3	60	1,8	3
II	**Đất ở biệt thự BT02**	**2.252,50**					
1	BT02-01	251,77	18,47; 14,31; 13,47; 7,07; 9,31	3	60	1,8	0
2	BT02-02	221,64	18,47; 12,00; 18,47; 12,00	3	60	1,8	0
3	BT02-03	221,64	18,47; 12,00; 18,47; 12,00	3	60	1,8	0
4	BT02-04	221,64	18,47; 12,00; 18,47; 12,00	3	60	1,8	0
5	BT02-05	221,64	18,47; 12,00; 18,47; 12,00	3	60	1,8	0
6	BT02-06	221,64	18,47; 12,00; 18,47; 12,00	3	60	1,8	0
7	BT02-07	221,64	18,47; 12,00; 18,47; 12,00	3	60	1,8	0
8	BT02-08	221,64	18,47; 12,00; 18,47; 12,00	3	60	1,8	0
9	BT02-09	221,64	18,47; 12,00; 18,47; 12,00	3	60	1,8	0
10	BT02-10	227,61	13,47; 13,00; 18,47; 8,00; 7,07	3	60	1,8	0
III	**Đất ở biệt thự BT03**	**2.754,50**					
1	BT03-01	340,66	28,39; 12,00; 28,39; 12,00	3	60	1,8	3
2	BT03-02	340,66	28,39; 12,00; 28,39; 12,00	3	60	1,8	3
3	BT03-03	396,47	24,95; 16,39; 19,95; 7,07; 11,39	3	60	1,8	3
4	BT03-04	299,46	24,95; 12,00; 24,95; 12,00	3	60	1,8	3
5	BT03-05	299,46	24,95; 12,00; 24,95; 12,00	3	60	1,8	3
6	BT03-06	396,47	24,95; 11,39; 7,07; 19,95; 16,39	3	60	1,8	3
7	BT03-07	340,66	28,39; 12,00; 28,39; 12,00	3	60	1,8	3
8	BT03-08	340,66	28,39; 12,00; 28,39; 12,00	3	60	1,8	3
IV	**Đất ở biệt thự BT04**	**2.229,34**					
1	BT04-01	227,39	8,48; 7,07; 8,65; 18,48; 8,65; 7,07	3	60	1,8	3
2	BT04-02	221,82	18,48; 12,00; 18,48; 12,00	3	60	1,8	3
3	BT04-03	221,82	18,48; 12,00; 18,48; 12,00	3	60	1,8	3
4	BT04-04	221,82	18,48; 12,00; 18,48; 12,00	3	60	1,8	3
5	BT04-05	221,82	18,48; 12,00; 18,48; 12,00	3	60	1,8	3
6	BT04-06	221,82	18,48; 12,00; 18,48; 12,00	3	60	1,8	3
7	BT04-07	221,82	18,48; 12,00; 18,48; 12,00	3	60	1,8	3
8	BT04-08	221,82	18,48; 12,00; 18,48; 12,00	3	60	1,8	3
9	BT04-09	221,82	18,48; 12,00; 18,48; 12,00	3	60	1,8	3
10	BT04-10	227,39	18,48; 8,65; 7,07; 8,48; 7,07; 8,65	3	60	1,8	3

TỔNG HỢP CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Loại đất	Kí hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
I	**Đất ở**		**28.632,90**	**41,90**
1	Đất ở chỉnh trang	CT	2.738,68	4,01
2	Đất ở tái định cư	TDC	1.773,00	2,59
3	Đất ở liền kề	LK	14.316,79	20,95
4	Đất ở biệt thự	BT	9.804,43	14,35
II	**Đất cơ quan**	**DCQSN**	**2.753,61**	**4,03**
III	**Đất cây xanh**		**4.211,30**	**6,16**
1	Đất cây xanh đô thị	DCXDT	739,63	1,08
2	Đất cây xanh đơn vị ở	DCXDVO	3.471,67	5,08
IV	**Đất bãi đỗ xe dân dụng**	**BDXDD**	**424,79**	**0,62**
V	**Đất giao thông**		**32.307,40**	**47,28**
	Tổng cộng		**68.330,00**	**100,00**

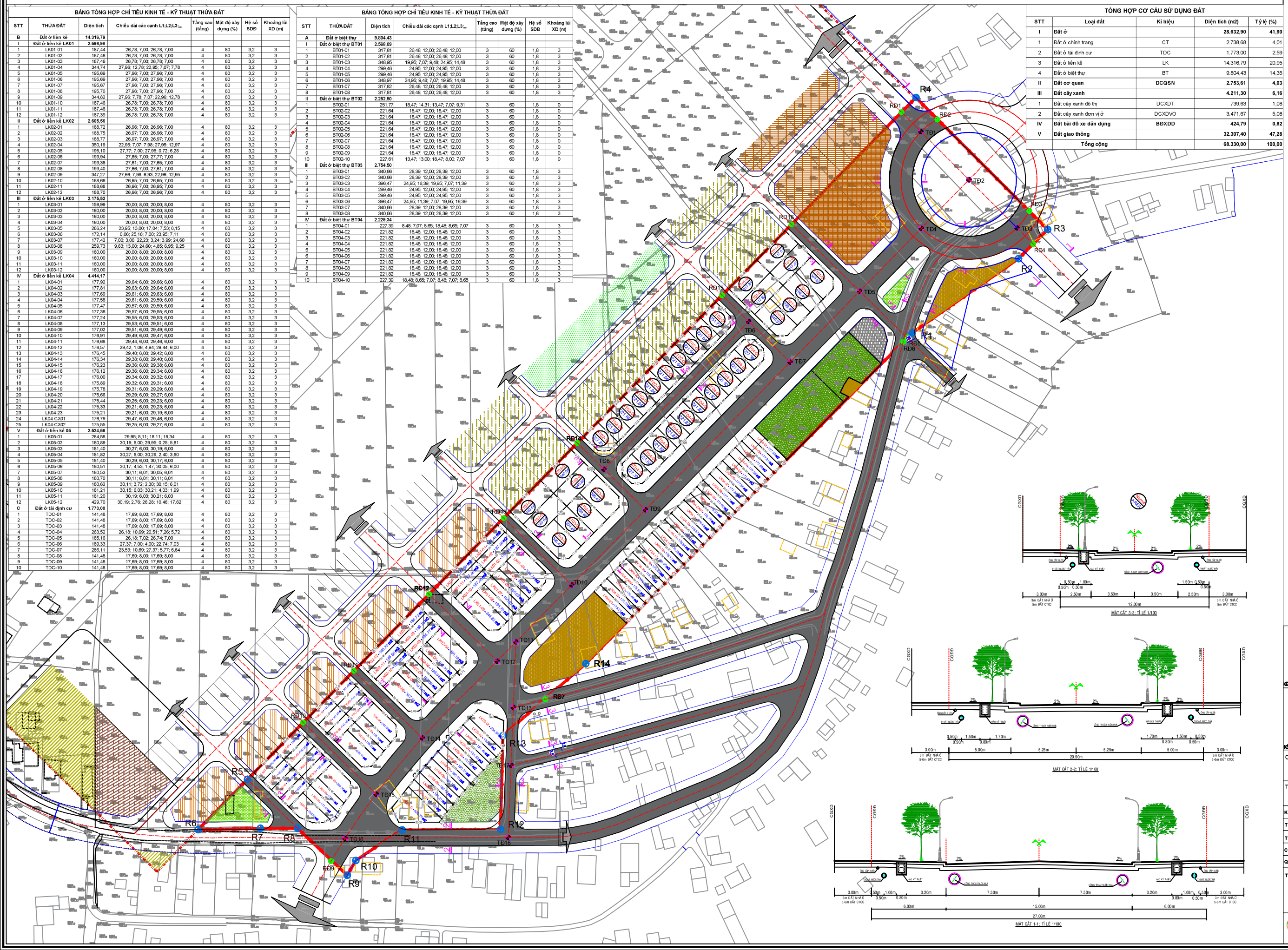

MẶT CẮT 3-3; TỈ LỆ 1/100

MẶT CẮT 2-2; TỈ LỆ 1/100

MẶT CẮT 1-1; TỈ LỆ 1/100

TỈ LỆ 1:500
10M
0M
25M

KÍ HIỆU

- RANH QUY HOẠCH
- ĐẤT CƠ QUAN HÀNH CHÍNH
- ĐẤT Ở LIỀN KỀ
- ĐẤT Ở CHỈNH TRANG
- ĐẤT Ở BIỆT THỰ
- ĐẤT CÂY XANH ĐƠN VỊ Ở
- ĐẤT CÂY XANH ĐÔ THỊ
- ĐẤT BÃI ĐỖ XE
- R18 — TOẠ ĐỘ RANH GIỚI - KÍ HIỆU RANH
- T1 — TOẠ ĐỘ TIM ĐƯỜNG - KÍ HIỆU TIM
- TIM ĐƯỜNG
- ĐẤT GIAO THÔNG
- KÝ HIỆU LÔ / DIỆN TÍCH LÔ
- KÍCH THƯỚC LÔ

VÒNG TRÒN CHỈ TIÊU

TÊN KHU / TẦNG CAO / DIỆN TÍCH (ha) — TYPE / BDD / MXD / S_HA — MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%) — HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT

BẢNG KÊ TỌA ĐỘ GÓC RANH

Theo hệ tọa độ VN-2000

Số hiệu điểm	Toạ độ X	Toạ độ Y	Cạnh (m)
1	1380172.51	450329.87	84.98
2	1380221.13	450399.57	27
3	1380240.21	450418.67	122.01
4	1380326.53	450332.44	624.65
5	1379880.5	449895.13	46.18
6	1379847.54	449862.79	40.77
7	1379848.43	449903.55	24.28
8	1379848.43	449927.83	44.7
9	1379817.8	449960.39	11.07
10	1379827.37	449965.96	36.34
11	1379847.36	449996.31	64.36
12	1379847.74	450060.67	61.44
13	1379909.16	450062.31	71.7
14	1379956.18	450116.43	303.9
1	1380172.51	450329.87	

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: /QĐ-UBND NGÀY THÁNG NĂM 2021

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG HUYỆN KRÔNG ANA

KÈM THEO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH SỐ: /KTHT - TĐ NGÀY THÁNG NĂM 2021

CÔNG TRÌNH:
QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 MỞ RỘNG
KHU DÂN CƯ ĐÔNG NAM - THỊ TRẤN BUÔN TRẤP (GIAI ĐOẠN 4)

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH PHÂN LÔ CHI TIẾT

KÝ HIỆU: QH-04	GHÉP: FIX	TỶ LỆ: 1/500	THÁNG: ...../2021
THỂ HIỆN	KS. HÀ THỊ MỸ LINH		
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN QUỐC TIẾN		
CHỦ NHIỆM	KTS. HỒ MINH THUẬN		
Q.L. KỸ THUẬT	KS. HUỲNH VIẾT TRUNG		

TỔNG GIÁM ĐỐC:

HUỲNH VIẾT TRUNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG & TRẮC ĐỊA
TRỤ SỞ CHÍNH: SỐ 04 CAO THẮNG, PHƯỜNG TÂN AN, TP BUÔN MA THUỘT
TEL: 0262 - 8910 00 FAX: 0262 - 8910 80